

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	I	2	3	4=3/I	5	6=5/I
I	Khu vực thành thị	49.383	190.275	770	1,56	761	1,54
1	Đăk Glei	1.885	7.355	220	11,67	91	4,83
2	Ngọc Hồi	4.906	17.614	31	0,63	33	0,67
3	Đăk Tô	4.014	15.000	36	0,90	31	0,77
4	Đăk Hà	4.299	17.328	47	1,09	46	1,07
5	Sa Thầy	2.318	6.289	21	0,91	17	0,73
6	TP. Kon Tum	29.139	117.052	105	0,36	391	1,34
7	Kon Rẫy	1.422	5.337	248	17,44	106	7,45
8	Kon Plông	1.400	4.300	62	4,43	46	3,29
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0,00	0	0,00
10	Ia H'Drai	0	0	0	0,00	0	0,00
II	Khu vực nông thôn	100.088	406.758	9.450	9,44	5.807	5,80
1	Đăk Glei	12.119	45.130	1.237	10,21	1.000	8,25
2	Ngọc Hồi	11.381	42.173	450	3,95	351	3,08
3	Đăk Tô	9.012	39.200	1.105	12,26	746	8,28
4	Đăk Hà	14.521	69.133	758	5,22	552	3,80
5	Sa Thầy	12.348	47.395	1.004	8,13	681	5,52
6	TP. Kon Tum	17.365	72.626	233	1,34	538	3,10
7	Kon Rẫy	6.158	25.872	549	8,92	654	10,62
8	Kon Plông	6.336	22.166	1.669	26,34	662	10,45
9	Tu Mơ Rông	7.065	29.024	2.145	30,36	338	4,78
10	Ia H'Drai	3.783	14.039	300	7,93	285	7,53
III	Tổng cộng (I+II)	149.471	597.033	10.220	6,84	6.568	4,39
1	Đăk Glei	14.004	52.485	1.457	10,40	1.091	7,79
2	Ngọc Hồi	16.287	59.787	481	2,95	384	2,36
3	Đăk Tô	13.026	54.200	1.141	8,76	777	5,96
4	Đăk Hà	18.820	86.461	805	4,28	598	3,18
5	Sa Thầy	14.666	53.684	1.025	6,99	698	4,76
6	TP. Kon Tum	46.504	189.678	338	0,73	929	2,00
7	Kon Rẫy	7.580	31.209	797	10,51	760	10,03
8	Kon Plông	7.736	26.466	1.731	22,38	708	9,15
9	Tu Mơ Rông	7.065	29.024	2.145	30,36	338	4,78
10	Ia H'Drai	3.783	14.039	300	7,93	285	7,53

Phụ lục 2

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo năm 2022 (theo Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 22/12/2022)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm 2023
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9=I-2-3-4+5+6+7+8
I	Khu vực thành thị	Hộ	1.095	191	131	5	7	0	19	0	770
		Nhân Khẩu	4.208	819	484	35	26	0	51	11	2.859
1	Đăk Glei	Hộ	263	12	36	0	0	0	5	0	220
		Nhân khẩu	1.082	53	173	0	0	0	9	0	865
2	Ngọc Hồi	Hộ	45	11	3	2	0	0	0	0	31
		Nhân khẩu	238	68	3	2	0	0	0	0	167
3	Đăk Tô	Hộ	45	3	7	0	0	0	1	0	36
		Nhân khẩu	140	13	14	4	0	0	4	0	113
4	Đăk Hà	Hộ	54	4	7	0	2	0	2	0	47
		Nhân khẩu	158	21	26	0	3	0	7	0	121
5	Sa Thầy	Hộ	30	2	8	0	0	0	1	0	21
		Nhân khẩu	104	5	32	0	0	0	4	0	71
6	TP. Kon	Hộ	201	79	19	3	2	0	3	0	105

				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
0	Tum	Nhân khẩu	820	362	62	29	9	0	6	11	393
7	Kon Rẫy	Hộ	307	50	19	0	3	0	7	0	248
		Nhân khẩu	1.165	199	60	0	14	0	21	0	940
8	Kon Plông	Hộ	124	30	32	0	0	0	0	0	62
		Nhân khẩu	394	98	114	0	0	0	0	0	189
9	Tu Mơ Rông	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	14.848	1.874	4.033	40	94	9	402	16	9.450
		Nhân Khẩu	61.264	8.776	17.153	194	360	29	1.436	855	37.821
1	Đăk Glei	Hộ	1.855	355	374	0	20	3	88	0	1.237
		Nhân khẩu	6.853	1.386	1.400	0	81	6	293	16	4.463
2	Ngọc Hồi	Hộ	681	86	169	9	10	0	14	7	450
		Nhân khẩu	2.540	366	809	26	48	0	54	23	1.467
3	Đăk Tô	Hộ	1.482	261	136	2	2	2	18	0	1.105
		Nhân khẩu	7.648	1.497	660	0	9	7	60	0	5.717
4	Đăk Hà	Hộ	1.453	226	527	0	15	1	42	0	758
		Nhân khẩu	7.334	1.416	2.829	0	52	4	267	0	3.412
5	Sa Thầy	Hộ	1.852	137	796	0	12	0	73	0	1.004
		Nhân khẩu	7.259	538	3.188	0	44	0	262	0	3.839
6	TP. Kon	Hộ	411	128	43	10	1	0	2	0	233

				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
6	Tum	Nhân khẩu	1.573	510	234	96	4	0	12	39	788
7	Kon Rẫy	Hộ	950	255	165	3	1	0	21	0	549
		Nhân khẩu	4.054	1.435	658	0	5	0	74	0	2.028
8	Kon Plông	Hộ	2.620	221	778	7	17	1	37	0	1.669
		Nhân khẩu	9.315	792	2.838	7	62	3	120	0	5.569
9	Tu Mơ Rông	Hộ	2.859	70	674	9	1	0	29	9	2.145
		Nhân khẩu	12.074	305	3.051	65	0	0	0	777	9.430
10	Ia H'Drai	Hộ	711	135	371	0	15	2	78	0	300
		Nhân khẩu	2.837	531	1.486	0	55	9	294	0	1.178
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ	15.943	2.065	4.164	45	101	9	421	16	10.220
		Nhân khẩu	65.472	9.595	17.637	229	386	29	1.487	866	40.750
1	Đăk Glei	Hộ	2.118	367	410	0	20	3	93	0	1.457
		Nhân khẩu	7.935	1.439	1.573	0	81	6	302	16	5.328
2	Ngọc Hồi	Hộ	726	97	172	11	10	0	14	7	481
		Nhân khẩu	2.778	434	812	28	48	0	54	23	1.634
3	Đăk Tô	Hộ	1.527	264	143	2	2	2	19	0	1.141
		Nhân khẩu	7.788	1.510	674	4	9	7	64	0	5.830
4	Đăk Hà	Hộ	1.507	230	534	0	17	1	44	0	805
		Nhân khẩu	7.492	1.437	2.855	0	55	4	274	0	3.533
5	Sa Thầy	Hộ	1.882	139	804	0	12	0	74	0	1.025
		Nhân khẩu	7.232	543	3.220	0	44	0	266	0	3.910

				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
6	TP. Kon Tum	Hộ	612	207	62	13	3	0	5	0	338
		Nhân khẩu	2.393	872	296	125	13	0	18	50	1.181
7	Kon Rẫy	Hộ	1.257	305	184	3	4	0	28	0	797
		Nhân khẩu	5.278	1.634	718	0	19	0	95	0	2.968
8	Kon Plông	Hộ	2.744	251	810	7	17	1	37	0	1.731
		Nhân khẩu	9.709	890	2.952	7	62	3	120	0	5.758
9	Tu Mơ Rông	Hộ	2.859	70	674	9	1	0	29	9	2.145
		Nhân khẩu	12.074	305	3.051	65	0	0	0	777	9.430
10	Ia H'Drai	Hộ	711	135	371	0	15	2	78	0	300
		Nhân khẩu	2.795	531	1.486	0	55	9	294	0	1.178

Phụ lục 3

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo năm 2022 (theo Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 22/12/2022)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2023
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	$9=I-2-3-4+5+6+7+8$
I	Khu vực thành thị	Hộ	774	219	7	2	189	0	32	0	761
		Nhân Khẩu	3.213	950	26	54	820	0	132	35	3.143
1	Đăk Glei	Hộ	113	34	0	0	12	0	0	0	91
		Nhân khẩu	480	150	0	0	53	0	0	0	383
2	Ngọc Hồi	Hộ	30	8	0	0	11	0	0	0	33
		Nhân khẩu	150	36	0	0	65	0	0	0	179
3	Đăk Tô	Hộ	39	11	0	0	3	0	0	0	31
		Nhân khẩu	140	33	0	4	13	0	0	0	116
4	Đăk Hà	Hộ	56	22	2	0	4	0	10	0	46
		Nhân khẩu	218	86	3	0	21	0	44	0	194
5	Sa Thầy	Hộ	21	7	0	0	2	0	1	0	17
		Nhân khẩu	68	22	0	0	5	0	2	0	53
6	TP. Kon Tum	Hộ	407	110	2	2	79	0	19	0	391
		Nhân khẩu	1.746	532	9	48	362	0	77	33	1.629
7	Kon Rẫy	Hộ	77	18	3	0	48	0	2	0	106
		Nhân khẩu	298	63	14	2	203	0	9	0	431

								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
8	Kon Plông	Hộ	25	9	0	0	30	0	0	0	46
		Nhân khẩu	86	28	0	0	98	0	0	2	158
9	Tu Mơ Rông	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	8.083	4.285	101	13	1.878	11	216	12	5.807
		Nhân Khẩu	35.463	18.907	393	92	8.651	38	788	123	25.639
1	Đăk Glei	Hộ	1.124	542	23	0	376	4	61	0	1.000
		Nhân khẩu	4.538	2.185	82	0	1.482	8	224	2	3.987
2	Ngọc Hồi	Hộ	430	183	13	0	69	0	48	0	351
		Nhân khẩu	1.622	701	67	0	220	6	147	0	1.227
3	Đăk Tô	Hộ	739	257	5	1	261	0	7	2	746
		Nhân khẩu	3.740	1.265	23	0	1.504	0	17	0	3.989
4	Đăk Hà	Hộ	1.081	753	15	0	226	0	13	0	552
		Nhân khẩu	6.000	4.248	52	0	1.416	0	106	0	3.222
5	Sa Thầy	Hộ	1.117	587	11	0	133	0	29	0	681
		Nhân khẩu	4.735	2.499	41	0	518	0	101	0	2.814
6	TP. Kon Tum	Hộ	569	181	1	1	128	0	24	0	538
		Nhân khẩu	2.486	873	4	51	510	0	87	21	2.176
7	Kon Rẫy	Hộ	838	443	1	0	254	1	5	0	654
		Nhân khẩu	3.806	1.903	6	0	1.358	2	13	11	3.281
8	Kon Plông	Hộ	827	382	17	1	221	5	9	0	662
		Nhân khẩu	3.048	1.470	62	4	792	19	28	0	2.314
9	Tu Mơ Rông	Hộ	432	169	0	10	70	1	4	10	338
		Nhân khẩu	1.847	738	0	37	299	3	11	89	1.474
10	Ia H'Drai	Hộ	932	788	15	0	140	0	16	0	285
		Nhân khẩu	3.630	3.025	56	0	552	0	54	0	1.155

								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ	8.857	4.504	108	15	2.067	11	248	2	6.568
		Nhân khẩu	38.676	19.857	419	146	9.471	38	920	158	28.782
1	Đăk Glei	Hộ	1.237	576	23	0	388	4	61	0	1.091
		Nhân khẩu	5.018	2.335	82	0	1.535	8	224	2	4.370
2	Ngọc Hồi	Hộ	460	191	13	0	80	0	48	0	384
		Nhân khẩu	1.772	737	67	0	285	6	147	0	1.406
3	Đăk Tô	Hộ	778	268	5	1	264	0	7	2	777
		Nhân khẩu	3.880	1.298	23	4	1.517	0	17	0	4.105
4	Đăk Hà	Hộ	1.137	775	17	0	230	0	23	0	598
		Nhân khẩu	6.218	4.334	55	0	1.437	0	150	0	3.416
5	Sa Thầy	Hộ	1.138	594	11	0	135	0	30	0	698
		Nhân khẩu	4.949	2.521	41	0	523	0	103	0	2.867
6	TP. Kon Tum	Hộ	976	291	3	3	207	0	43	0	929
		Nhân khẩu	4.232	1.405	13	99	872	0	164	54	3.805
7	Kon Rẫy	Hộ	915	461	4	0	302	1	7	0	760
		Nhân khẩu	4.078	1.966	20	2	1.561	2	22	11	3.712
8	Kon Plông	Hộ	852	391	17	1	251	5	9	0	708
		Nhân khẩu	3.134	1.498	62	4	890	19	28	2	2.472
9	Tu Mơ Rông	Hộ	432	169	0	10	70	1	4	0	338
		Nhân khẩu	1.846	738	0	37	299	3	11	89	1.474
10	Ia H'Drai	Hộ	932	788	15	0	140	0	16	0	285
		Nhân khẩu	3.548	3.025	56	0	552	0	54	0	1.155

Phụ lục 4

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	770	311	262	32	749	88	12	88	222	94	377	331	134
1	Đăk Glei	220	143	22	5	220	6	1	15	103	10	102	99	44
2	Ngọc Hồi	31	26	3	0	28	4	0	0	10	0	0	19	8
3	Đăk Tô	36	10	9	4	35	5	0	6	9	0	21	22	8
4	Đăk Hà	47	7	29	1	47	6	2	8	8	0	19	29	4
5	Sa Thầy	21	5	14	2	17	1	0	0	3	0	5	9	0
6	TP. Kon Tum	105	58	61	4	97	31	1	16	33	1	27	47	10
7	Kon Rẫy	248	60	85	11	248	19	7	41	52	83	190	60	21
8	Kon Plông	62	2	39	5	57	16	1	2	4	0	13	46	39
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	9.450	1.681	2.655	1.568	5.929	2.266	258	1.958	3.316	1.301	5.610	4.163	2.723
1	Đăk Glei	1.237	330	228	97	1.237	257	38	374	599	474	824	572	375
2	Ngọc Hồi	450	205	210	25	130	144	18	173	150	23	267	196	81
3	Đăk Tô	1.105	78	421	304	1.060	252	12	113	431	23	546	469	310
4	Đăk Hà	758	137	326	98	682	201	25	92	351	5	584	330	233
5	Sa Thầy	1.004	257	416	227	329	245	35	277	349	49	612	380	204
6	TP. Kon Tum	233	94	116	32	192	65	10	51	64	15	126	105	66
7	Kon Rẫy	549	44	161	83	527	77	9	25	168	1	464	267	213
8	Kon Plông	1.669	19	201	253	1.668	492	38	334	400	19	890	1.037	757
9	Tu Mơ Rông	2.145	417	459	396	104	512	68	394	748	636	1.187	707	693
10	Ia H'Drai	300	100	117	53	0	21	5	125	56	56	110	100	24

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	Tổng cộng (I+II)	10.220	1.992	2.917	1.600	6.678	2.354	270	2.046	3.538	1.395	5.987	4.494	3.090
1	Đăk Glei	1.457	473	250	102	1.457	263	39	389	702	484	926	671	419
2	Ngọc Hồi	481	231	213	25	158	148	18	173	160	23	267	215	89
3	Đăk Tô	1.141	88	430	308	1.095	257	12	119	440	23	567	491	318
4	Đăk Hà	805	144	355	99	729	207	27	100	359	5	603	359	237
5	Sa Thầy	1.025	262	430	229	346	246	35	277	352	49	617	389	204
6	TP. Kon Tum	338	152	177	36	289	96	11	67	97	16	153	152	76
7	Kon Rẫy	797	104	246	94	775	96	16	66	220	84	654	327	234
8	Kon Plông	1.731	21	240	258	1.725	508	39	336	404	19	903	1.083	796
9	Tu Mơ Rông	2.145	417	459	396	104	512	68	394	748	636	1.187	707	693
10	Ia H'Drai	300	100	117	53	0	21	5	125	56	56	110	100	24

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12:Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 5

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	770	40,39	34,03	4,16	97,27	11,43	1,56	11,43	28,83	12,21	48,96	42,99	17,40
1	Đăk Glei	220	65,00	10,00	2,27	100,00	2,73	0,45	6,82	46,82	4,55	46,36	45,00	20,00
2	Ngọc Hồi	31	83,87	9,68	0,00	90,32	12,90	0,00	0,00	32,26	0,00	0,00	61,29	25,81
3	Đăk Tô	36	27,78	25,00	11,11	97,22	13,89	0,00	16,67	25,00	0,00	58,33	61,11	22,22
4	Đăk Hà	47	14,89	61,70	2,13	100,00	12,77	4,26	17,02	17,02	0,00	40,43	61,70	8,51
5	Sa Thầy	21	23,81	66,67	9,52	80,95	4,76	0,00	0,00	14,29	0,00	23,81	42,86	0,00
6	TP. Kon Tum	105	55,24	58,10	3,81	92,38	29,52	0,95	15,24	31,43	0,95	25,71	44,76	9,52
7	Kon Rẫy	248	24,19	34,27	4,44	100,00	7,66	2,82	16,53	20,97	33,47	76,61	24,19	8,47
8	Kon Plông	62	3,23	62,90	8,06	91,94	25,81	1,61	3,23	6,45	0,00	20,97	74,19	62,90
9	Tu Mơ Rông	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Ia H'Drai	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Khu vực nông thôn	9.450	17,79	28,10	16,59	62,74	23,98	2,73	20,72	35,09	13,77	59,37	44,05	28,81
1	Đăk Glei	1.237	26,68	18,43	7,84	100,00	20,78	3,07	30,23	48,42	38,32	66,61	46,24	30,32
2	Ngọc Hồi	450	45,56	46,67	5,56	28,89	32,00	4,00	38,44	33,33	5,11	59,33	43,56	18,00
3	Đăk Tô	1.105	7,06	38,10	27,51	95,93	22,81	1,09	10,23	39,00	2,08	49,41	42,44	28,05
4	Đăk Hà	758	18,07	43,01	12,93	89,97	26,52	3,30	12,14	46,31	0,66	77,04	43,54	30,74
5	Sa Thầy	1.004	25,60	41,43	22,61	32,77	24,40	3,49	27,59	34,76	4,88	60,96	37,85	20,32
6	TP. Kon Tum	233	40,34	49,79	13,73	82,40	27,90	4,29	21,89	27,47	6,44	54,08	45,06	28,33
7	Kon Rẫy	549	8,01	29,33	15,12	95,99	14,03	1,64	4,55	30,60	0,18	84,52	48,63	38,80
8	Kon Plông	1.669	1,14	12,04	15,16	99,94	29,48	2,28	20,01	23,97	1,14	53,33	62,13	45,36
9	Tu Mơ Rông	2.145	19,44	21,40	18,46	4,85	23,87	3,17	18,37	34,87	29,65	55,34	32,96	32,31

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Ia H'Drai	300	33,33	39,00	17,67	0,00	7,00	1,67	41,67	18,67	18,67	36,67	33,33	8,00
III	Tổng cộng (I+II)	10.220	19,49	28,54	15,66	65,34	23,03	2,64	20,02	34,62	13,65	58,58	43,97	30,23
1	Đăk Glei	1.457	32,46	17,16	7,00	100,00	18,05	2,68	26,70	48,18	33,22	63,56	46,05	28,76
2	Ngọc Hồi	481	48,02	44,28	5,20	32,85	30,77	3,74	35,97	33,26	4,78	55,51	44,70	18,50
3	Đăk Tô	1.141	7,71	37,69	26,99	95,97	22,52	1,05	10,43	38,56	2,02	49,69	43,03	27,87
4	Đăk Hà	805	17,89	44,10	12,30	90,56	25,71	3,35	12,42	44,60	0,62	74,91	44,60	29,44
5	Sa Thầy	1.025	25,56	41,95	22,34	33,76	24,00	3,41	27,02	34,34	4,78	60,20	37,95	19,90
6	TP. Kon Tum	338	44,97	52,37	10,65	85,50	28,40	3,25	19,82	28,70	4,73	45,27	44,97	22,49
7	Kon Rẫy	797	13,05	30,87	11,79	97,24	12,05	2,01	8,28	27,60	10,54	82,06	41,03	29,36
8	Kon Plông	1.731	1,21	13,86	14,90	99,65	29,35	2,25	19,41	23,34	1,10	52,17	62,56	45,98
9	Tu Mơ Rông	2.145	19,44	21,40	18,46	4,85	23,87	3,17	18,37	34,87	29,65	55,34	32,96	32,31
10	Ia H'Drai	300	33,33	39,00	17,67	0,00	7,00	1,67	41,67	18,67	18,67	36,67	33,33	8,00

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 6

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	761	197	217	21	694	31	28	9	52	16	129	98	3
1	Đăk Glei	91	14	6	7	91	1	0	2	14	0	19	34	0
2	Ngọc Hồi	33	23	3	0	31	2	0	0	1	0	0	2	0
3	Đăk Tô	31	0	7	2	31	1	0	3	4	0	13	1	0
4	Đăk Hà	46	9	15	0	46	2	0	3	5	0	3	1	0
5	Sa Thầy	17	0	7	1	17	0	0	0	0	0	7	0	0
6	TP. Kon Tum	391	143	146	1	338	20	26	1	24	7	27	51	1
7	Kon Rẫy	106	8	14	0	108	1	2	0	3	8	58	4	1
8	Kon Plông	46	0	19	10	32	4	0	0	1	1	2	5	1
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	5.807	649	1.290	433	4.165	800	111	563	873	464	2.111	1.016	478
1	Đăk Glei	1.000	136	108	60	1.000	166	12	188	161	238	475	215	168
2	Ngọc Hồi	351	56	93	7	99	49	8	39	36	11	124	51	23
3	Đăk Tô	746	7	247	52	634	89	2	14	59	16	201	50	16
4	Đăk Hà	552	26	230	16	517	43	0	13	171	0	252	64	45
5	Sa Thầy	681	100	204	92	211	114	57	123	159	61	298	156	57
6	TP. Kon Tum	538	132	120	12	428	52	1	67	87	0	82	78	15
7	Kon Rẫy	654	41	125	6	609	89	3	3	92	0	323	86	18
8	Kon Plông	662	12	39	66	654	122	23	39	59	5	176	157	61
9	Tu Mơ Rông	338	89	44	96	13	68	1	16	35	60	87	126	60

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Ia H'Drai	285	50	80	26	0	8	4	61	14	73	93	33	15
III	Tổng cộng (I+II)	6.568	846	1.507	454	4.859	831	139	572	925	480	2.240	1.114	481
1	Đăk Glei	1.091	150	114	67	1.091	167	12	190	175	238	494	249	168
2	Ngọc Hồi	384	79	96	7	130	51	8	39	37	11	124	53	23
3	Đăk Tô	777	7	254	54	665	90	2	17	63	16	214	51	16
4	Đăk Hà	598	35	245	16	563	45	0	16	176	0	255	65	45
5	Sa Thầy	698	100	211	93	228	114	57	123	159	61	305	156	57
6	TP. Kon Tum	929	275	266	13	766	72	27	68	111	7	109	129	16
7	Kon Rẫy	760	49	139	6	717	90	5	3	95	8	381	90	19
8	Kon Plông	708	12	58	76	686	126	23	39	60	6	178	162	62
9	Tu Mơ Rông	338	89	44	96	13	68	1	16	35	60	87	126	60
10	Ia HD'rai	285	50	80	26	0	8	4	61	14	73	93	33	15

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 7

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	761	25,89	28,52	2,76	91,20	4,07	3,68	1,18	6,83	2,10	16,95	12,88	0,39
1	Đăk Glei	91	15,38	6,59	7,69	100,00	1,10	0,00	2,20	15,38	0,00	20,88	37,36	0,00
2	Ngọc Hồi	33	69,70	9,09	0,00	93,94	6,06	0,00	0,00	3,03	0,00	0,00	6,06	0,00
3	Đăk Tô	31	0,00	22,58	6,45	100,00	3,23	0,00	9,68	12,90	0,00	41,94	3,23	0,00
4	Đăk Hà	46	19,57	32,61	0,00	100,00	4,35	0,00	6,52	10,87	0,00	6,52	2,17	0,00
5	Sa Thầy	17	0,00	41,18	5,88	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	41,18	0,00	0,00
6	TP. Kon Tum	391	36,57	37,34	0,26	86,45	5,12	6,65	0,26	6,14	1,79	6,91	13,04	0,26
7	Kon Rẫy	106	7,55	13,21	0,00	101,89	0,94	1,89	0,00	2,83	7,55	54,72	3,77	0,94
8	Kon Plông	46	0,00	41,30	21,74	69,57	8,70	0,00	0,00	2,17	2,17	4,35	10,87	2,17
9	Tu Mơ Rông	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Ia H'Drai	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Khu vực nông thôn	5.807	11,18	22,21	7,46	71,72	13,78	1,91	9,70	15,03	7,99	36,35	17,50	8,23
1	Đăk Glei	1.000	13,60	10,80	6,00	100,00	16,60	1,20	18,80	16,10	23,80	47,50	21,50	16,80
2	Ngọc Hồi	351	15,95	26,50	1,99	28,21	13,96	2,28	11,11	10,26	3,13	35,33	14,53	6,55
3	Đăk Tô	746	0,94	33,11	6,97	84,99	11,93	0,27	1,88	7,91	2,14	26,94	6,70	2,14
4	Đăk Hà	552	4,71	41,67	2,90	93,66	7,79	0,00	2,36	30,98	0,00	45,65	11,59	8,15
5	Sa Thầy	681	14,68	29,96	13,51	30,98	16,74	8,37	18,06	23,35	8,96	43,76	22,91	8,37
6	TP. Kon Tum	538	24,54	22,30	2,23	79,55	9,67	0,19	12,45	16,17	0,00	15,24	14,50	2,79
7	Kon Rẫy	654	6,27	19,11	0,92	93,12	13,61	0,46	0,46	14,07	0,00	49,39	13,15	2,75
8	Kon Plông	662	1,81	5,89	9,97	98,79	18,43	3,47	5,89	8,91	0,76	26,59	23,72	9,21
9	Tu Mơ Rông	338	26,33	13,02	28,40	3,85	20,12	0,30	4,73	10,36	17,75	25,74	37,28	17,75
10	Ia Hdrai	285	17,54	28,07	9,12	0,00	2,81	1,40	21,40	4,91	25,61	32,63	11,58	5,26
III	Tổng cộng (I+II)	6.568	12,88	22,94	6,91	73,98	12,65	2,12	8,71	14,08	7,31	34,10	16,96	7,32

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đắk Glei	1.091	13,75	10,45	6,14	100,00	15,31	1,10	17,42	16,04	21,81	45,28	22,82	15,40
2	Ngọc Hồi	384	20,57	25,00	1,82	33,85	13,28	2,08	10,16	9,64	2,86	32,29	13,80	5,99
3	Đắk Tô	777	0,90	32,69	6,95	85,59	11,58	0,26	2,19	8,11	2,06	27,54	6,56	2,06
4	Đắk Hà	598	5,85	40,97	2,68	94,15	7,53	0,00	2,68	29,43	0,00	42,64	10,87	7,53
5	Sa Thầy	698	14,33	30,23	13,32	32,66	16,33	8,17	17,62	22,78	8,74	43,70	22,35	8,17
6	TP. Kon Tum	929	29,60	28,63	1,40	82,45	7,75	2,91	7,32	11,95	0,75	11,73	13,89	1,72
7	Kon Rẫy	760	6,45	18,29	0,79	94,34	11,84	0,66	0,39	12,50	1,05	50,13	11,84	2,50
8	Kon Plông	708	1,69	8,19	10,73	96,89	17,80	3,25	5,51	8,47	0,85	25,14	22,88	8,76
9	Tu Mơ Rông	338	26,33	13,02	28,40	3,85	20,12	0,30	4,73	10,36	17,75	25,74	37,28	17,75
10	Ia H'Drai	285	17,54	28,07	9,12	0,00	2,81	1,40	21,40	4,91	25,61	32,63	11,58	5,26

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12:Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 8

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

[illegible]

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Ia H'Drai	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	100.088	70.469	9.450	5.807	9.104	5.333	1.885	744	24	24
		Nhân khẩu	406.758	327.475	37.821	25.639	36.821	24.585	3.646	1.388	70	64
1	Đăk Glei	Hộ	12.119	10.940	1.237	1.000	1.228	992	243	96	0	2
		Nhân khẩu	45.130	40.770	4.463	3.987	4.437	3.952	439	155	0	3
2	Ngọc Hồi	Hộ	11.381	8.190	450	351	416	286	182	38	4	0
		Nhân khẩu	42.173	64.505	1.467	1.227	1.397	1.039	352	108	14	0
3	Đăk Tô	Hộ	9.012	5.650	1.105	746	1.069	698	203	51	0	1
		Nhân khẩu	39.200	26.560	5.717	3.989	5.633	4.304	443	103	0	6
4	Đăk Hà	Hộ	14.521	8.430	758	552	708	499	201	53	0	1
		Nhân khẩu	69.133	44.198	3.412	3.222	3.283	3.059	305	89	0	7
5	Sa Thầy	Hộ	12.348	8.124	1.004	681	923	624	162	55		
		Nhân khẩu	47.395	32.186	3.839	2.814	3.558	2.608	284	116		
6	TP. Kon Tum	Hộ	17.365	9.470	233	538	181	409	113	123	0	0
		Nhân khẩu	72.626	42.309	788	2.176	637	1.822	216	152	0	0
7	Kon Rẫy	Hộ	6.158	4.284	549	654	525	602	247	221	1	1
		Nhân khẩu	25.872	18.480	2.028	3.281	1.935	3.157	641	446	5	1
8	Kon Plông	Hộ	6.336	6.081	1.669	662	1.669	662	315	91	17	18
		Nhân khẩu	22.166	21.514	5.569	2.314	5.569	2.314	536	188	39	42
9	Tu Mơ Rông	Hộ	7.065	6.803	2.145	338	2.144	338	215	15	2	1
		Nhân khẩu	29.024	27.720	9.430	1.474	9.424	1.421	424	28	12	5
10	Ia H'Drai	Hộ	3.783	2.497	300	285	241	223	4	1	0	0
		Nhân khẩu	14.039	9.233	1.178	1.155	948	909	6	3	0	0
III	Tổng cộng (I+II)	Hộ	149.471	78.018	10.220	6.568	9.716	5.867	2.060	833	26	24
		Nhân khẩu	597.033	357.800	40.750	28.782	39.236	26.949	3.979	1.588	81	64
1	Đăk Glei	Hộ	14.004	12.090	1.457	1.091	1.441	1.080	291	103	0	2
		Nhân khẩu	52.485	45.370	5.328	4.370	5.282	4.328	537	172	0	3
2	Ngọc Hồi	Hộ	16.287	9.397	481	384	447	319	187	38	4	0
		Nhân khẩu	59.787	69.026	1.634	1.406	1.564	1.218	357	108	14	0
3	Đăk Tô	Hộ	13.026	6.552	1.141	777	1.085	717	221	58	0	1
		Nhân khẩu	54.200	30.268	5.830	4.105	5.696	4.388	479	113	0	6
4	Đăk Hà	Hộ	18.820	8.502	805	598	712	499	221	56	0	1
		Nhân khẩu	86.461	44.466	3.533	3.416	3.295	3.059	335	95	0	7
5	Sa Thầy	Hộ	14.666	8.192	1.025	698	925	626	168	58	0	0

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Ba Thày	Nhân khẩu	53.684	32.428	3.910	2.867	3.572	2.620	296	120	0	0
6	TP. Kon Tum	Hộ	46.504	12.319	338	929	243	664	157	184	0	0
		Nhân khẩu	189.678	55.152	1.181	3.805	892	3.000	329	301	0	0
7	Kon Rẫy	Hộ	7.580	4.969	797	760	747	693	271	223	3	1
		Nhân khẩu	31.209	20.559	2.968	3.712	2.805	3.534	665	448	16	1
8	Kon Plông	Hộ	7.736	6.697	1.731	708	1.731	708	325	97	17	18
		Nhân khẩu	26.466	23.578	5.758	2.472	5.758	2.472	551	200	39	42
9	Tu Mơ Rông	Hộ	7.065	6.803	2.145	338	2.144	338	215	15	2	1
		Nhân khẩu	29.024	27.720	9.430	1.474	9.424	1.421	424	28	12	5
10	Ia H'Drai	Hộ	3.783	2.497	300	285	241	223	4	1	0	0
		Nhân khẩu	14.039	9.233	1.178	1.155	948	909	6	3	0	0

(1) Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

(2) Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

(3) Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TH

(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc																						
			Kinh	Hoa	Tày (Thổ)	Nùng	Dê - Triêng	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Dra)	Mường	Thái	Gia Rai	Ê Đê	Rơ Ngao	Dao	Ka Dong	Brâu	Hre	Rơ Mâm	Hơ Lằng	Sán Dìu	Ra Glai	Dê	Kho Me	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	Khu vực thành thị	770	180	0	6	0	19	79	373	5	3	0	0	23	0	0	0	58	0	0	0	0	0	0	24
1	Đăk Glei	220	0	0	0	0	17	0	196	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7
2	Ngọc Hồi	31	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đăk Tô	36	20	0	0	0	1	0	9	2	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đăk Hà	47	43	0	2	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sa Thầy	21	19	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	TP. Kon Tum	105	43	0	0	0	0	42	0	0	0	0	0	18	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1
7	Kon Rẫy	248	24	0	4	0	1	36	106	1	3	0	0	0	0	0	0	57	0	0	0	0	0	0	16
8	Kon Plông	62	0	0	0	0	0	0	62	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	9.450	353	0	47	18	639	397	5.424	36	127	41	2	559	17	630	0	76	30	244	1	567	1	0	241
1	Đăk Glei	1.237	9	0	2	0	634	0	588	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Ngọc Hồi	450	40	0	5	7	0	0	182	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	212
3	Đăk Tô	1.105	36	0	5	2	1	0	759	1	4	0	0	297	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đăk Hà	758	50	0	1	2	2	28	528	1	2	0	0	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sa Thầy	1.004	81	0	1	0	1	22	11	3	22	2	2	69	3	1	0	1	30	187	1	567	0	0	0
6	TP. Kon Tum	233	52	0	0	1	0	95	8	0	0	16	0	40	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	20

<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>22</i>	<i>23</i>	
7	Kon Rẫy	549	25	0	11	0	0	239	232	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	40	0	0	0	0	0	
8	Kon Plông	1.669	0	0	1	0	0	6	960	0	0	0	0	0	0	629	0	73	0	0	0	0	0	0	0	
9	Tu Mơ Rông	2.145	1	0	0	0	0	0	2.139	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	2
10	Ia H'Drai	300	59	0	21	6	1	7	17	28	93	22	0	9	13	0	0	0	0	17	0	0	0	0	7	
III	Tổng cộng (I+II)	10.220	533	0	53	18	658	476	5.797	41	130	41	2	582	17	630	0	134	30	244	1	567	1	0	265	
1	Đăk Glei	1.457	9	0	2	0	651	0	784	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	
2	Ngọc Hồi	481	71	0	5	7	0	0	182	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	212	
3	Đăk Tô	1.141	56	0	5	2	2	0	768	3	4	0	0	301	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Đăk Hà	805	93	0	3	2	2	29	528	2	2	0	0	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Sa Thầy	1.025	100	0	1	0	1	22	11	4	22	2	2	70	3	1	0	1	30	187	1	567	0	0	0	
6	TP. Kon Tum	338	95	0	0	1	0	137	8	0	0	16	0	58	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	21	
7	Kon Rẫy	797	49	0	15	0	1	275	338	1	3	1	0	0	0	0	0	58	0	40	0	0	0	0	16	
8	Kon Plông	1.731	0	0	1	0	0	6	1.022	0	0	0	0	0	0	629	0	73	0	0	0	0	0	0	0	
9	Tu Mơ Rông	2.145	1	0	0	0	0	0	2.139	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	2
10	Ia H'Drai	300	59	0	21	6	1	7	17	28	93	22	0	9	13	0	0	0	0	17	0	0	0	0	7	

Phụ lục 10

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (già yếu, đông nhân khẩu, khuyết tật không có sức lao động, tách hộ...)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	350	256	299	436	482	477	306	228
	- Hộ nghèo	97	85	159	282	331	279	161	122
	- Hộ cận nghèo	253	171	140	154	151	198	145	106
1	Đăk Glei	0	0	63	150	161	212	41	43
	- Hộ nghèo	0	0	56	118	129	178	36	39
	- Hộ cận nghèo	0	0	7	32	32	34	5	4
2	Ngọc Hồi	0	0	6	0	0	0	0	29
	- Hộ nghèo	0	0	6	0	0	0	0	13
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	16
3	Đăk Tô	22	14	27	0	7	6	33	17
	- Hộ nghèo	16	5	17	0	4	0	19	10
	- Hộ cận nghèo	6	9	10	0	3	6	14	7
4	Đăk Hà	14	3	1	0	3	13	30	29
	- Hộ nghèo	7	1	0	0	0	2	20	17
	- Hộ cận nghèo	7	2	1	0	3	11	10	12
5	Sa Thầy	37	40	15	6	23	30	12	25
	- Hộ nghèo	10	2	8	3	1	3	7	4
	- Hộ cận nghèo	27	38	7	3	22	27	5	21
6	TP. Kon Tum	259	127	161	115	90	112	172	60
	- Hộ nghèo	53	28	52	19	18	20	61	14

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ cận nghèo	206	99	109	96	72	92	111	46
7	Kon Rẫy	0	0	10	104	157	40	18	24
	- Hộ nghèo	0	0	10	104	157	40	18	25
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Kon Plông	18	72	16	61	41	64	0	0
	- Hộ nghèo	11	49	10	38	22	36	0	0
	- Hộ cận nghèo	7	23	6	23	19	28	0	0
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	2.318	2.738	2.273	2.855	4.800	5.975	1.789	2.345
	- Hộ nghèo	1.346	1.597	1.748	1.860	3.310	4.196	1.089	1.242
	- Hộ cận nghèo	972	1.141	525	995	1.490	1.779	700	1.103
1	Đăk Glei	514	868	365	592	847	1.321	365	393
	- Hộ nghèo	281	450	267	292	426	737	261	267
	- Hộ cận nghèo	233	418	98	300	421	584	104	126
2	Ngọc Hồi	185	151	111	73	163	142	117	71
	- Hộ nghèo	123	70	83	58	110	89	86	28
	- Hộ cận nghèo	62	81	28	15	53	53	31	43
3	Đăk Tô	360	343	247	264	493	509	252	375
	- Hộ nghèo	222	183	201	158	264	328	51	124
	- Hộ cận nghèo	138	160	46	106	229	181	201	251
4	Đăk Hà	66	43	79	53	64	270	201	627
	- Hộ nghèo	40	23	51	26	44	144	139	338
	- Hộ cận nghèo	26	20	28	27	20	126	62	289

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5	Sa Thầy	425	303	228	124	283	346	206	178
	- Hộ nghèo	280	183	161	79	159	198	124	93
	- Hộ cận nghèo	145	120	67	45	124	148	82	85
6	TP. Kon Tum	299	168	235	181	187	205	256	141
	- Hộ nghèo	106	59	116	63	62	70	93	54
	- Hộ cận nghèo	193	109	119	118	125	135	163	87
7	Kon Rẫy	26	23	204	95	358	492	166	32
	- Hộ nghèo	26	23	204	95	358	492	166	32
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Kon Plông	279	340	406	669	1.110	1.045	101	170
	- Hộ nghèo	201	220	315	465	759	769	74	106
	- Hộ cận nghèo	78	120	91	204	351	276	27	64
9	Tu Mơ Rông	7	443	383	784	1.271	1.620	86	6
	- Hộ nghèo	7	354	342	613	1.121	1.356	75	6
	- Hộ cận nghèo	0	89	41	171	150	264	11	0
10	Ia Hdrai	157	56	15	20	24	25	39	352
	- Hộ nghèo	60	32	8	11	7	13	20	194
	- Hộ cận nghèo	97	24	7	9	17	12	19	158
III	Tổng cộng (I+II)	2.668	2.994	2.572	3.291	5.282	6.452	2.095	2.573
	- Hộ nghèo	1.443	1.682	1.907	2.142	3.641	4.475	1.250	1.364
	- Hộ cận nghèo	1.225	1.312	665	1.149	1.641	1.977	845	1.209
1	Đăk Glei	514	5	428	742	1.008	1.533	406	436
	- Hộ nghèo	281	450	323	410	555	915	297	306
	- Hộ cận nghèo	233	418	105	332	453	618	109	130
2	Ngọc Hồi	185	151	117	73	163	142	117	100
	- Hộ nghèo	123	70	89	58	110	89	86	41
	- Hộ cận nghèo	62	81	28	15	53	53	31	59
3	Đăk Tô	382	357	274	264	500	515	285	392

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	238	188	218	158	268	328	70	134
	- Hộ cận nghèo	144	169	56	106	232	187	215	258
4	Đắk Hà	80	46	80	53	67	283	231	656
	- Hộ nghèo	47	24	51	26	44	146	159	355
	- Hộ cận nghèo	33	22	29	27	23	137	72	301
5	Sa Thầy	462	343	243	130	306	376	218	203
	- Hộ nghèo	290	185	169	82	160	201	131	97
	- Hộ cận nghèo	172	158	74	48	146	175	87	106
6	TP. Kon Tum	558	295	396	296	277	317	428	201
	- Hộ nghèo	159	87	168	82	80	90	154	68
	- Hộ cận nghèo	399	208	228	214	197	227	274	133
7	Kon Rẫy	26	23	214	199	515	532	184	57
	- Hộ nghèo	26	23	214	199	515	532	184	57
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Kon Plông	297	412	422	730	1.151	1.109	101	170
	- Hộ nghèo	212	269	325	503	781	805	74	106
	- Hộ cận nghèo	85	143	97	227	370	304	27	64
9	Tu Mơ Rông	7	443	383	784	1.271	1.620	86	6
	- Hộ nghèo	7	354	342	613	1.121	1.356	75	6
	- Hộ cận nghèo	0	89	41	171	150	264	11	0
10	Ia H'Drai	157	56	15	20	24	25	39	352
	- Hộ nghèo	60	32	8	11	7	13	20	194
	- Hộ cận nghèo	97	24	7	9	17	12	19	158

Phụ lục 11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đăk Glei	2.554	2.488	936	29	1.419	1.088	423	7
2	Ngọc Hồi	572	136	17	5	449	163	0	5
3	Đăk Tô	2.736	1.718	562	154	1.804	1.071	136	42
4	Đăk Hà	1.497	816	113	33	1.428	705	15	3
5	Sa Thầy	1.480	572	473	31	1.046	346	247	36
6	TP. Kon Tum	445	286	94	9	1.232	837	151	13
7	Kon Rẫy	1.315	1.119	97	44	1.356	1.339	20	53
8	Kon Plông	1.849	1.061	262	50	818	624	51	22
9	Tu Mơ Rông	3.925	1	593	50	457	0	78	3
10	Ia H'Drai	503	0	53	11	422	0	26	4
Tổng cộng		16.876	8.197	3.200	416	10.431	6.173	1.147	188

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---